|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục 2** | | | |
| *(Kèm theo Công văn số:* ***478*** */LĐTBXH-TE ngày 28 /02/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)* | | | |
| **THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM** | | | |
| ***Tỉnh/thành phố:………………………………*** | | | |
|  | | | |
|  |  | Mẫu số 01/TE |  |
|  |  | Kỳ báo cáo: 2 lần/năm | |
|  |  | Ngày báo cáo: 25/5 và 20/11 | |

| **TT** | **Chỉ tiêu, mục tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2022** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Dân số trẻ em** |  |  |
| 1 | Số trẻ em dưới 16 tuổi | Người |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi/tổng dân số | % |  |
| 2 | Số trẻ em dưới 6 tuổi | Người |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số | % |  |
| 3 | Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế | Người |  |
|  | Trong đó: |  |  |
|  | Số trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế | Người |  |
| 4 | Số người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | Người |  |
|  | Tỷ lệ người chưa thành niên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi/tổng dân số | % |  |
| **II** | **Nguồn kinh phí cho lĩnh vực trẻ em** |  |  |
| 1 | Tổng ngân sách | Triệu đồng |  |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương (thông qua các Chương trình, Đề án, …) | Triệu đồng |  |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | Triệu đồng |  |
|  | *- Sở LĐTBXH (nguồn triển khai thông qua Sở LĐTBXH; bao gồm cả nguồn thực hiện chính sách bảo trợ xã hội cho trẻ em; cấp cho hoạt động của Quỹ BTTE cấp tỉnh).* | *Triệu đồng* |  |
|  | *+ Trong đó: Ngân sách địa phương bố trí cho các Chương trình, Kế hoạch, Đề án của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Sở LĐTBXH.* | *Triệu đồng* |  |
|  | *- Thành phố, quận, huyện, thị xã (nguồn triển khai tại cấp huyện, không tính nguồn do cấp tỉnh phân bổ về cho cấp huyện).* | *Triệu đồng* |  |
|  | *- Xã, phường, thị trấn (nguồn triển khai tại cấp xã, không tính nguồn do cấp tỉnh, huyện phân bổ cho cấp xã)* | *Triệu đồng* |  |
| 2 | Các nguồn kinh phí vận động khác | Triệu đồng |  |
| 2.1 | Vận động của Quỹ Bảo trợ trẻ em địa phương (các cấp) (bao gồm kinh phí vận động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước) | Triệu đồng |  |
| 2.2 | Nguồn từ các tổ chức quốc tế | Triệu đồng |  |
| **III** | **Số người làm công tác trẻ em các cấp** |  |  |
| 1 | Cấp tỉnh | Người |  |
| 2 | Cấp huyện | Người |  |
|  | Trong đó: | Người |  |
| 2.1 | Chuyên trách | Người |  |
| 2.2 | Kiêm nhiệm | Người |  |
| 3 | Cấp xã | Người |  |
|  | Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã | Người |  |
| 4 | Cộng tác viên tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm | Người |  |
| **IV** | **Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác trẻ em và trẻ em** |  |  |
| 1 | Số lớp và số cán bộ cấp tỉnh/huyện được tập huấn về công tác trẻ em (quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án,… về trẻ em ở địa phương) |  |  |
| 1.1 | Số lớp | Lớp |  |
| 1.2 | Số lượt người | Lượt |  |
| 2 | Số lớp/số cán bộ cấp xã, cộng tác viên làm công tác trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm được tập huấn kỹ năng về thực hiện quyền trẻ em |  |  |
| 2.1 | Số lớp | Lớp |  |
| 2.2 | Số lượt người | Lượt |  |
| 3 | Số lớp, số trẻ em được tập huấn về quyền trẻ em và kỹ năng tự bảo vệ |  |  |
| 3.1 | Số lớp | Lớp |  |
| 3.2 | Số lượt trẻ em | Lượt |  |
| 4 | Số tài liệu tập huấn được xây dựng, sử dụng | Đầu tài liệu |  |
| **V** | **Truyền thông, giáo dục và vận động xã hội** |  |  |
| 1 | Số lượt người được truyền thông trực tiếp về lĩnh vực trẻ em dưới các hình thức | Lượt |  |
| 2 | Số sản phẩm truyền thông về lĩnh vực trẻ em được sản xuất ở địa phương |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |
| 2.1 | Số chương trình phát thanh/truyền hình về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương | CT |  |
| 2.2 | Số chuyên trang/chuyên mục trên báo/tạp chí/mạng truyền thông về thực hiện quyền trẻ em được phổ biến ở địa phương | Đầu CT, CM |  |
| 3 | Số lượng các hoạt động truyền thông khác | Hoạt động/  sự kiện |  |
| **VI** | **Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em** |  |  |
| 1 | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em | Xã/phường/thị trấn |  |
| 2 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em | % |  |
| **VII** | **Tháng hành động vì trẻ em** |  |  |
| 1 | Số điểm tổ chức Lễ phát động, sự kiện, hoạt động | Điểm |  |
| 2 | Số lượt trẻ em được tham dự Lễ phát động, sự kiện, hoạt động | Lượt |  |
| 3 | Số lượt trẻ em được tặng quà, cấp học bổng, phẫu thuật miễn giảm phí | Lượt |  |
| 4 | Kinh phí dành cho trẻ em, công trình cho trẻ em trong Tháng hành động vì trẻ em, gồm: | Triệu đồng |  |
| 4.1 | Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã) | Triệu đồng |  |
| 4.2 | Nguồn vận động | Triệu đồng |  |
| **VIII** | **Diễn đàn trẻ em các cấp** |  |  |
| 1 | Số diễn đàn trẻ em các cấp (tỉnh, huyện, xã) | Cuộc |  |
| 2 | Số lượt trẻ em tham gia | Lượt |  |
| **IX** | **Tết Trung thu cho trẻ em** |  |  |
| 1 | Số điểm tổ chức Tết Trung thu (tỉnh, huyện, xã) | Điểm |  |
| 2 | Số lượt trẻ em được tham gia Tết Trung thu | Lượt |  |
| 3 | Số lượt trẻ em được tặng quà | Lượt |  |
| 4 | Kinh phí dành cho trẻ em trong dịp Tết Trung thu, gồm: | Triệu đồng |  |
| 4.1 | Ngân sách (cấp tỉnh, huyện, xã) | Triệu đồng |  |
| 4.2 | Nguồn vận động | Triệu đồng |  |
|  | …… ngày……… tháng…… năm……… | | |
| **Người lập biểu** | | **Lãnh đạo phê duyệt** | |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | *(Ký, ghi rõ họ tên)* | |